

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 221 /GT-HCCB
Về việc giải trình chênh lệch số liệu
trên BCTC riêng và hợp nhất năm 2017

Tp. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2018.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty: Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (CSV)
Trụ sở chính: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38296620 - 38225373; Fax: (08) 38239109 - 38243166
Website: www.sochemvn.com ; Email: sbcc@sochemvn.com

Căn cứ báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán & Kiểm toán phía Nam (AASC_S) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam, Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (mã chứng khoán CSV) xin được giải trình chênh lệch số liệu báo cáo tài chính năm 2017 như sau:

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG:

I.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tại thời điểm 01/01/2017)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh (KTNN)	Số sau điều chỉnh
	TÀI SẢN				
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.907.812.432	181.269.775	4.089.082.207
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.253.387.294)	1.797.421.550	1.455.965.744)
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	88.537.154	(88.537.154)	-
4	Hàng tồn kho	141	149.735.147.409	(277.584.526)	149.457.562.883
5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17.998.069.776)	244.545.000	(17.753.524.776)
	NỢ PHẢI TRẢ				
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.617.198.916	1.763.321.573	16.380.520.489
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.274.115.306	(398.305.495)	875.809.811
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.750.560.630	(5.384.232.890)	1.366.327.740
	NGUỒN VỐN				
9	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	146.799.293.046	5.876.331.457	152.675.624.503

I.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Năm 2016)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh (KTNN)	Số sau điều chỉnh
1	Giá vốn hàng bán	11	748.680.227.555	(5.086.791.162)	743.593.436.393

2	Chi phí bán hàng	24	59.038.147.821	(574.170.543)	58.463.977.278
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	57.198.590.364	(1.797.421.550)	55.401.168.814
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.213.270.102	1.582.051.798	45.795.321.900
5	LNST thu nhập doanh nghiệp	60	182.447.626.197	5.876.331.457	188.323.957.654

I.3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Năm 2016)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh (KTNN)	Số sau điều chỉnh
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	226.660.896.299	7.458.383.255	234.119.279.554
2	Các khoản dự phòng	03	14.364.299.114	(7.426.199.440)	6.938.099.674
3	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.274.802.371	(92.732.621)	4.182.069.750
4	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32.484.729.395	277.584.526	32.762.313.921
5	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(18.624.514.457)	(217.035.720)	(18.841.550.177)

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT:

II.1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại thời điểm 01/01/2017)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh (KTNN)	Số sau điều chỉnh
TÀI SẢN					
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.130.757.980	181.269.775	4.312.027.755
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(27.305.709.544)	1.797.421.550	(25.508.287.994)
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	88.537.154	(88.537.154)	-
4	Hàng tồn kho	141	225.670.459.085	(277.584.526)	225.392.874.559
5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17.998.069.776)	244.545.000	(17.753.524.776)
NỢ PHẢI TRẢ					
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.630.727.122	1.763.321.573	16.394.048.695
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.274.115.306	(398.305.495)	875.809.811
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.345.110.630	(5.384.232.890)	1.960.877.740
NGUỒN VỐN					
9	LNST chưa PP kỳ này	421b	134.759.130.366	5.876.331.457	140.635.461.823

II.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Năm 2016)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh (KKNN)	Số sau điều chỉnh
1	Giá vốn hàng bán	11	1.141.677.885.079	(5.086.791.162)	1.136.591.093.917

2	Chi phí bán hàng	24	76.743.528.538	(574.170.543)	76.169.357.995
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	98.707.887.485	(1.797.421.550)	96.910.465.935
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46.989.943.215	1.582.051.798	48.571.995.013
5	LNST thu nhập doanh nghiệp	60	174.474.111.883	5.876.331.457	180.350.443.340

II.3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Năm 2016)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh (KKNN)	Số sau điều chỉnh
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	221.482.219.920	7.458.383.255	228.940.603.175
2	Các khoản dự phòng	03	39.021.432.509	(7.426.199.440)	31.595.233.069
3	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.033.111.666	(92.732.621)	26.940.379.045
4	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.642.500.243	277.584.526	44.920.084.769
5	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(33.903.630.635)	(217.035.720)	(34.120.666.355)

Nguyên nhân: do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán ngày 12/08/2017 và Thông báo số 75/TB-KTNN ngày 10/01/2018 của Kiểm toán Nhà nước.

Trên đây là một số nội dung giải trình của Công ty cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam về chênh lệch số liệu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2017 sau kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- CBTT
- Lưu VT, Thư ký

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ